

**CÔNG TY TNHH THIẾT KẾ - XÂY DỰNG ZDECOR**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THIẾT KẾ - XÂY DỰNG ZDECOR

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: ZDECOR DESIGN - CONSTRUCTION COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: ZDECOR

**2. Mã số doanh nghiệp:** 3502293683

**3. Ngày thành lập:** 24/11/2015

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

1172/54A đường 30/4, Phường 11, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                      | Mã ngành |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng                                                                    | 2593     |
| 2.  | Sản xuất linh kiện điện tử                                                                                                     | 2610     |
| 3.  | Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính                                                                      | 2620     |
| 4.  | Sản xuất thiết bị truyền thông                                                                                                 | 2630     |
| 5.  | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                                                             | 2640     |
| 6.  | Sản xuất máy thông dụng khác<br>Chi tiết: Sản xuất thiết bị điện, điện tử và tự động hóa                                       | 2819     |
| 7.  | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                   | 2592     |
| 8.  | Cửa, xe, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                                                                 | 1610     |
| 9.  | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                              | 1621     |
| 10. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                        | 1622     |
| 11. | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                                                        | 1623     |
| 12. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện                                       | 1629     |
| 13. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Mua bán gỗ cây và gỗ chế biến; Mua bán vật liệu xây dựng; | 4663     |
| 14. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                               | 5610     |
| 15. | Xuất bản phần mềm<br>Chi tiết: Sản xuất phần mềm tin học                                                                       | 5820     |
| 16. | Lập trình máy vi tính                                                                                                          | 6201     |
| 17. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                            | 6202     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |             |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 18. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 6209        |
| 19. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 6311        |
| 20. | Cổng thông tin                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 6312        |
| 21. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 3312        |
| 22. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 3320        |
| 23. | Xây dựng nhà các loại<br>Chi tiết: xây dựng công trình dân dụng;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4100        |
| 24. | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ<br>Chi tiết: xây dựng công trình giao thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4210        |
| 25. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết: xây dựng công trình công nghiệp; xây dựng công trình trạm biến áp đến 35KV;                                                                                                                                                                                                                                                              | 4290        |
| 26. | Chuẩn bị mặt bằng<br>Chi tiết: san lấp mặt bằng;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4312        |
| 27. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4322        |
| 28. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4330(Chính) |
| 29. | Đại lý, môi giới, đấu giá<br>Chi tiết: Môi giới thương mại; Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa;                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4610        |
| 30. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4633        |
| 31. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự; Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm; Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh; dụng cụ, trang thiết bị y tế, bảo hộ lao động;                                                                                                                                      | 4649        |
| 32. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4651        |
| 33. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4652        |
| 34. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4653        |
| 35. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); Mua bán thiết bị phòng cháy chữa cháy; | 4659        |
| 36. | Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 9524        |
| 37. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Môi giới bất động sản;                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 6820        |
| 38. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>chi tiết: Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, thuế, pháp luật)                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7020        |

**6. Vốn điều lệ:** 3.000.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên: TRƯƠNG VĂN SƠN

Giới tính: Nam

Sinh ngày: 08/03/1989

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 273714062

Ngày cấp: 10/11/2015

Nơi cấp: Công an tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: 1172/54A đường 30/4, Phường 11, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: 1172/54A đường 30/4, Phường 11, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

Họ và tên: TRƯƠNG VĂN SƠN

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Ngày sinh: 08/03/1989

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 273714062

Ngày cấp: 10/11/2015

Nơi cấp: Công an tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:

1172/54A đường 30/4, Phường 11, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại:

1172/54A đường 30/4, Phường 11, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu